



SỞ Y TẾ TỈNH ĐẮK LẮK
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM
THUỐC, MỸ PHẨM, THỰC PHẨM

ĐC: 75 Lê Duẩn, T/p Buôn Ma Thuột
ĐT: 02623.852214

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



VILAS 598

MPT: G-095/23/TP

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị với mẫu đem thử)

Tên mẫu : **NƯỚC SẠCH (Nước sau xử lý)**
(Công trình cấp nước sinh hoạt xã Cư Bông, huyện Ea Kar)
Tên khách hàng : Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường Nông thôn tỉnh Đắk Lắk
Địa chỉ : 32 Phan Chu Trinh, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk
Mô tả mẫu : Nước đựng trong chai nhựa, đóng kín nắp
Thời gian lưu mẫu : Không
Ngày lấy mẫu : 12/04/2023
Ngày nhận mẫu : 12/04/2023
Thời gian kiểm nghiệm : Từ ngày 12/04/2023 đến ngày 06/5/2023
Tài liệu kèm theo : Không
Kết quả kiểm nghiệm :



TT	CHỈ TIÊU KIỂM NGHIỆM	ĐVT	PHƯƠNG PHÁP KIỂM NGHIỆM	KẾT QUẢ	SỐ VỚI QCVN 01-1:2018/BYT
1	Độ màu (*)	TCU	HD.02.76/KNĐL	7,8	15
2	Mùi vị	-	HD.02.78/KNĐL	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ.
3	Độ đục (*)	FNU	HD.02.65/KNĐL	0,99	2
4	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	6,9	6,0 – 8,5
5	Clo dư (*)	mg/l	HD.02.69/KNĐL	0,20	0,2 – 1,0
6	Hàm lượng Amoni	mg/l	HD.02.86/KNĐL	0,11	0,3
7	Chi số Pecmanganat (*)	mg/l	HD.02.68/KNĐL	Không phát hiện (LOD = 0,3)	2
8	Hàm lượng Clorua(*)	mg/l	TCVN 6194:1996	11	250 /300

Các bản trích, sao kết quả này sẽ không có giá trị nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm Đắk Lắk.

BM.04/QT.08/KNĐL/2023(01)

Trang 1/3

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị với mẫu đem thử)

MPT: G-095/23/TP

TT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐVT	PHƯƠNG PHÁP KIỂM NGHIỆM	KẾT QUẢ	SỐ VỚI QCVN 01-1:2018/BYT
9	Độ cứng tính theo CaCO ₃ (*)	mg/l	TCVN 6224:1996	61	300
9	Mangan (Mn) (**)	mg/l	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	Không phát hiện (LOD = 0,007)	0,1
11	Nitrat (NO ₃ -) (**)	mg/l	SMEWW 4500 (NO ₃ -) E:2017	1,74	2
12	Hàm lượng Nitrit (*)	mg/l	TCVN 6178:1996	Không phát hiện (LOD = 0,015)	0,05
13	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	SMEWW3500-Fe B	< LOQ (LOQ = 0,1)	0,3
14	Asen (**)	mg/l	TS-KT-QP-28:2021	Không phát hiện (LOD = 0,0003)	0,01
15	Natri (Na) (**)	mg/l	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	11,1	200
16	Sunfua (S ²⁻) (**)	mg/l	EPA 376.2	Không phát hiện (LOD = 0,03)	0,05
17	Thủy ngân (Hg) (**)	mg/l	TS-KT-QP-28:2021	Không phát hiện (LOD = 0,0002)	0,001
18	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (**)	mg/l	SMEWW 2540 C:2017	101	1000

Các bản trích, sao kết quả này sẽ không có giá trị nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm Đắc Lắc.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả kiểm nghiệm chỉ có giá trị với mẫu đem thử)

MPT: G-095/23/TP

TT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐVT	PHƯƠNG PHÁP KIỂM NGHIỆM	KẾT QUẢ	SỐ VỚI QCVN 01-1:2018/BYT
19	<i>Coliforms</i> (**)	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014	Không phát hiện (LOD=1)	<3
20	<i>Escherichia coli</i> (**)	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014	Không phát hiện (LOD=1)	<1
21	<i>Staphylococcus aureus</i> (**)	CFU/100ml	TS-KT-VS-115 (SMEWW 9213B:2017)	Không phát hiện (LOD=1)	<1
22	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> (**)	CFU/100ml	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)	Không phát hiện (LOD=1)	<1

Ghi chú: LOD, LOQ: Giới hạn phát hiện và giới hạn định lượng của phương pháp;

(*): Phương pháp được VILAS công nhận (ISO/IEC 17025:2017);

(**): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ. ✶

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 5 năm 2023



Trần Quốc Lộc

Các bản trích, sao kết quả này sẽ không có giá trị nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm Đắk Lắk.

BM.04/QT.08/KNĐL/2023(01)

Trang 3/ 3